



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN BẮC HÀ
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 26

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà được đổi tên từ Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Toàn cầu DATC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030151480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/01/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102141313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần thứ 8 ngày 16/09/2015. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28/11/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 23/12/2019 với mã chứng khoán là EBA.

Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 30/06/2020 là: 155.000.000.000 đồng (trong đó tỷ lệ phần vốn của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 là 51,18%).

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Nậm Thàng, Xã Bản Liền, Huyện Bắc Hà, Tỉnh Lào Cai
- Điện thoại: (84) 0203.780.702
- Fax: (84) 0203.780.702

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 500 KV;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện trung, hạ áp và trạm biến áp đến 35 KV;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Tư vấn đầu tư, lập dự án đầu tư trong các lĩnh vực xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện năng (không bao gồm tư vấn pháp luật tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và dịch vụ thiết kế công trình);
- Mua bán và khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Dịch vụ vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất và mua bán xi măng, thạch cao, các loại vật tư, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán thiết bị, kết cấu thép, kim khí, vật liệu và phụ kiện công trình điện, chế tạo thiết bị xây dựng, thiết bị phi tiêu chuẩn, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Lắp đặt và thi công hệ thống buro chính viễn thông, đường dây cáp quang;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, các dịch vụ ăn uống, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 28 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|----------------------------|
| • Ông Đặng Quang Đạt | Chủ tịch | |
| • Ông Nguyễn Ngọc Bình | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 27/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Văn Sơn | Ủy viên | |
| • Ông Đỗ Tô Hiệu | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/06/2020 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Vũ Sơn Thủy | Trưởng ban | |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Ủy viên | |
| • Bà Ninh Thị Luân | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 27/06/2020 |
| • Bà Đồng Bảo Ngọc | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/06/2020 |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | |
|-------------------------|----------------|
| • Ông Lê Văn Khánh | Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Đình Nghĩa | Kế toán trưởng |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Quang Đạt

Lào Cai, ngày 12 tháng 08 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 926/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 28/07/2020 của Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 26 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.174.147.279	25.193.113.506
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		142.781.158	138.797.158
1. Tiền	111	5	142.781.158	138.797.158
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.500.000.000	17.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	17.500.000.000	17.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.531.366.121	6.311.117.136
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	9.500.870.515	5.750.790.625
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	107.000.000	167.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	923.495.606	393.326.511
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	1.243.199.212
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	85.220.267
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.157.978.945
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		448.379.045.142	449.549.064.959
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		434.207.231.296	368.249.202.327
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	434.207.231.296	368.249.202.327
- Nguyên giá	222	10	499.978.199.972	423.687.005.513
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	10	(65.770.968.676)	(55.437.803.186)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	68.881.497.349
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	68.881.497.349
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.171.813.846	12.418.365.283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	14.171.813.846	12.418.365.283
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		476.553.192.421	474.742.178.465

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		302.392.764.189	305.971.546.838
I. Nợ ngắn hạn	310		67.082.654.211	64.460.436.860
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	317.244.173	3.475.959.177
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.390.651.672	257.881.737
3. Phải trả người lao động	314		350.226.338	518.009.435
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.432.314.003	1.113.792.353
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	527.218.025	234.794.158
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16.a	61.630.000.000	57.315.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.435.000.000	1.545.000.000
II. Nợ dài hạn	330		235.310.109.978	241.511.109.978
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16.b	235.310.109.978	241.511.109.978
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.160.428.232	168.770.631.627
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	174.160.428.232	168.770.631.627
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	155.000.000.000	155.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155.000.000.000	155.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.266.117.962	4.266.117.962
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	14.894.310.270	9.504.513.665
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.504.513.665	3.858.756.382
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.389.796.605	5.645.757.283
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		476.553.192.421	474.742.178.465



Chủ tịch HĐQT

Đặng Quang Đạt

Lào Cai, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Nghĩa

Người lập biểu

Phạm Thị Đoan

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	18	36.248.757.778	29.536.576.224
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		36.248.757.778	29.536.576.224
4. Giá vốn hàng bán	11	19	16.405.717.629	12.504.422.554
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>19.843.040.149</u>	<u>17.032.153.670</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	610.906.279	131.697
7. Chi phí tài chính	22	21	13.878.680.568	11.678.817.071
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.878.680.568	11.678.817.071
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	1.185.469.255	880.160.911
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>5.389.796.605</u>	<u>4.473.307.385</u>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	230.741.692
13. Lợi nhuận khác	40		-	(230.741.692)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>5.389.796.605</u>	<u>4.242.565.693</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>5.389.796.605</u>	<u>4.242.565.693</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	348	274
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	24	348	274



Lào Cai, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Nghĩa

Người lập biểu

Phạm Thị Đoan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.389.796.605	4.242.565.693
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	10	10.333.165.490	9.211.454.118
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	20	(610.906.279)	(131.697)
- Chi phí lãi vay	06	21	13.878.680.568	11.678.817.071
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		28.990.736.384	25.132.705.185
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.451.448.122)	1.570.712.544
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.010.841.199)	(2.321.628.900)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.668.228.296)	229.458.572
- Tiền lãi vay đã trả	14	14,21	(13.560.158.918)	(12.153.984.759)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(110.000.000)	(160.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.190.059.849	12.297.262.642
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(7.300.160.210)	(1.437.398.793)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,20	84.361	131.697
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.300.075.849)	(1.437.267.096)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	16	57.569.000.000	39.150.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	16	(59.455.000.000)	(50.441.529.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.886.000.000)	(11.291.529.310)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.984.000	(431.533.764)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		138.797.158	560.784.751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		142.781.158	129.250.987



Chủ tịch HĐQT

Đặng Quang Đạt

Lào Cai, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Nghĩa

Người lập biểu

Phạm Thị Doan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà được đổi tên từ Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Toàn cầu DATC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030151480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/01/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102141313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần thứ 8 ngày 16/09/2015. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28 tháng 11 năm 2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 23/12/2019 với mã chứng khoán là EBA.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 500 KV;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện trung, hạ áp và trạm biến áp đến 35 KV;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Tư vấn đầu tư, lập dự án đầu tư trong các lĩnh vực xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện năng (không bao gồm tư vấn pháp luật tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và dịch vụ thiết kế công trình);
- Mua bán và khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Dịch vụ vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất và mua bán xi măng, thạch cao, các loại vật tư, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán thiết bị, kết cấu thép, kim khí, vật liệu và phụ kiện công trình điện, chế tạo thiết bị xây dựng, thiết bị phi tiêu chuẩn, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Lắp đặt và thi công hệ thống bưu chính viễn thông, đường dây cáp quang;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, các dịch vụ ăn uống, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	20
Phương tiện vận tải	8

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Bộ Công thương ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí tài chính khác.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất, tiền thuê đất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện. Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Căn cứ quy định tại Luật số 32/2013/QH 13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành về hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp theo dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Công ty được Cục thuế Tỉnh Lào Cai xác định ưu đãi theo Công văn số 2809/CT-TTHT ngày 17/08/2015 như sau:

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế;
- ✓ Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty phát sinh doanh thu và có thu nhập chịu thuế.

- Tiền thuê đất

Căn cứ quy định tại Khoản 2 và điểm d Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, Công ty được Cục Thuế tỉnh Lào Cai miễn tiền thuê đất theo các Quyết định sau:

- ✓ Quyết định số 22699538/QĐ-CT ngày 21/11/2016 về miễn tiền thuê đất tại xã Thái Giàng Phố và xã Bản Liền, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích đất thuê 117.043 m². Thời gian được miễn tiền thuê đất 16 năm tính từ tháng 5/2014 đến hết tháng 4/2030;
- ✓ Quyết định số 32642252/QĐ-CT ngày 5/7/2018 về miễn tiền thuê đất tại xã Thái Giàng Phố và xã Nậm Khánh, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích đất thuê 19.755,7 m². Thời gian được miễn tiền thuê đất 14 năm 5 tháng (sau khi trừ thời gian chậm nộp hồ sơ) tính từ tháng 3/2016 đến hết tháng 7/2030.
- ✓ Quyết định số 6405/QĐ-CT ngày 29/11/2019 về miễn tiền thuê đất tại Thôn Nậm Thố và thôn Sán Sả Hồ, xã Thái Giàng Phố, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích đất thuê 39.557,8 m². Thời gian được miễn tiền thuê đất 15 năm tính từ tháng 7/2019 đến hết tháng 6/2034.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Căn cứ quy định tại Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về quy đổi tiền ứng trước giải phóng mặt bằng, Công ty được Cục Thuế tỉnh Lào Cai xác nhận thời gian hoàn thành nghĩa vụ về tiền thuê đất theo các Quyết định sau:

- ✓ Quyết định số 367/XN-CT ngày 05/02/2020 về xác nhận doanh nghiệp đã hoàn thành nghĩa vụ tiền thuê đất đến hết ngày 18/06/2059 tại xã Thái Giàng Phố và xã Bản Liền, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích đất thuê 117.043 m²;
 - ✓ Quyết định số 1154/XN-CT ngày 16/03/2020 về xác nhận doanh nghiệp đã hoàn thành nghĩa vụ tiền thuê đất đến hết ngày 18/06/2059 tại xã Thái Giàng Phố và xã Nậm Khánh, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích đất thuê 19.755,7 m²;
 - ✓ Quyết định số 368/XN-CT ngày 05/02/2020 về xác nhận doanh nghiệp đã hoàn thành nghĩa vụ tiền thuê đất đến hết ngày 07/05/2068 tại Thôn Nậm Thố và thôn Sán Sả Hồ, xã Thái Giàng Phố, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích đất thuê 39.557,8 m².
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	39.947.278	61.711.734
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102.833.880	77.085.424
Cộng	142.781.158	138.797.158

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
Cộng	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000

7. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	9.500.870.515	5.750.790.625
Cộng	9.500.870.515	5.750.790.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi nhánh Sông Đà 905 - Công ty CP Sông Đà 9	67.000.000	67.000.000
Trung tâm giám định chất lượng xây dựng Lào Cai	-	40.000.000
Công ty TNHH Thương mại Phú Mỹ Hạnh	40.000.000	60.000.000
Cộng	107.000.000	167.000.000

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	117.249.030	-	21.237.600	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	-	176.664.253	-
Lãi dự thu	806.246.576	-	195.424.658	-
Cộng	923.495.606	-	393.326.511	-

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	281.005.343.959	141.931.162.645	689.090.909	61.408.000	423.687.005.513
Đ/tr XDCB h/thành	44.942.561.475	31.348.632.984	-	-	76.291.194.459
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	325.947.905.434	173.279.795.629	689.090.909	61.408.000	499.978.199.972
Khấu hao					
Số đầu kỳ	33.720.641.262	21.289.674.394	366.079.530	61.408.000	55.437.803.186
Khấu hao trong kỳ	6.219.341.030	4.070.756.280	43.068.180	-	10.333.165.490
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	39.939.982.292	25.360.430.674	409.147.710	61.408.000	65.770.968.676
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	247.284.702.697	120.641.488.251	323.011.379	-	368.249.202.327
Số cuối kỳ	286.007.923.142	147.919.364.955	279.943.199	-	434.207.231.296

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 61.408.000 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã cầm cố, thế chấp tại ngày 30/06/2020 là 433.927.288.097 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng Dự án thủy điện Bắc Nà và Bắc Nà 1	14.171.813.846	12.418.365.283
Cộng	14.171.813.846	12.418.365.283

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Sông Đà 505	109.536.900	2.485.404.177
Công ty CP Tư vấn và XD Hệ thống điện Bách Khoa	-	765.055.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn dịch vụ Văn Bản	63.000.000	-
Trung tâm giám định chất lượng XD Lào Cai	32.070.909	-
Công ty TNHH Kiểm toán BDO	100.000.000	-
Các đối tượng khác	12.636.364	225.500.000
Cộng	317.244.173	3.475.959.177

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.465.028.113	657.312.134	807.715.979
Thuế thu nhập cá nhân	40.989.958	45.772.094	75.992.937	10.769.115
Thuế tài nguyên	157.891.779	1.447.837.314	1.236.562.515	369.166.578
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí và lệ phí	59.000.000	406.000.000	262.000.000	203.000.000
Cộng	257.881.737	3.367.637.521	2.234.867.586	1.390.651.672

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Trích trước lãi vay	1.432.314.003	1.113.792.353
Cộng	1.432.314.003	1.113.792.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	63.748.805	53.047.235
Phí dịch vụ môi trường rừng	463.469.220	144.266.400
Các khoản khác	-	37.480.523
Cộng	527.218.025	234.794.158

16. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	32.315.000.000	48.170.000.000	45.055.000.000	35.430.000.000
Ông Đặng Quang Đạt	10.700.000.000	-	-	10.700.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Bình	7.900.000.000	-	7.900.000.000	-
Công ty CP Sông Đà 505	-	2.600.000.000	2.600.000.000	-
Công ty CP Điện lực Dầu khí Bắc Cạn	-	1.590.000.000	1.590.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Anzen	-	1.800.000.000	1.800.000.000	-
Công ty TNHH SX và TM Minh Ngọc	-	8.000.000.000	-	8.000.000.000
NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	13.715.000.000	34.180.000.000	31.165.000.000	16.730.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	25.000.000.000	15.600.000.000	14.400.000.000	26.200.000.000
NH BIDV CN Thanh Xuân	25.000.000.000	15.600.000.000	14.400.000.000	26.200.000.000
Cộng	57.315.000.000	63.770.000.000	59.455.000.000	61.630.000.000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	266.511.109.978	9.399.000.000	14.400.000.000	261.510.109.978
NH BIDV CN Thanh Xuân (*)	266.511.109.978	9.399.000.000	14.400.000.000	261.510.109.978
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Cộng	266.511.109.978	9.399.000.000	14.400.000.000	261.510.109.978
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	25.000.000.000			26.200.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	241.511.109.978			235.310.109.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Các khoản vay theo 2 Hợp đồng tín dụng giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, cụ thể như sau:

- Hợp đồng số 01/2014/1513776/HĐTD ngày 09/10/2014, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 3 năm. Mục đích vay: dùng để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà. Lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh theo từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà.
- Hợp đồng số 01/2019/1513776/HĐTD ngày 25/07/2019, thời hạn vay là 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay: dùng để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1. Lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh theo từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	135.000.000.000	4.266.117.962	22.458.756.382	161.724.874.344
Tăng trong năm	20.000.000.000	-	5.645.757.283	25.645.757.283
Giảm trong năm	-	-	18.600.000.000	18.600.000.000
Số dư tại 31/12/2019	155.000.000.000	4.266.117.962	9.504.513.665	168.770.631.627
Số dư tại 01/01/2020	155.000.000.000	4.266.117.962	9.504.513.665	168.770.631.627
Tăng trong kỳ	-	-	5.389.796.605	5.389.796.605
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2020	155.000.000.000	4.266.117.962	14.894.310.270	174.160.428.232

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Sông Đà 505	79.329.360.000	79.329.360.000
Các đối tượng khác	75.670.640.000	75.670.640.000
Cộng	155.000.000.000	155.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.500.000	15.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.500.000	15.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.500.000	15.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.500.000	15.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.500.000	15.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	9.504.513.665	22.458.756.382
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	5.389.796.605	5.645.757.283
Phân phối lợi nhuận	-	18.600.000.000
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	18.600.000.000
+ Chi trả cổ tức	-	18.600.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.894.310.270	9.504.513.665

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 21/03/2020 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt là 6% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 9.300.000.000 đồng). Thời gian dự kiến chi trả cổ tức trước ngày 30/11/2020. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức.

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu bán điện, trong đó:	36.248.757.778	29.476.576.224
+ Doanh thu điện theo Biểu phí tránh được	33.835.801.980	28.190.201.383
+ Tiền thanh toán thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng	2.006.955.798	1.286.374.841
+ Tiền thanh toán phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	406.000.000	-
Doanh thu khác	-	60.000.000
Cộng	36.248.757.778	29.536.576.224

19. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Giá vốn bán điện, trong đó:	16.405.717.629	12.504.422.554
+ Giá vốn sản xuất điện	13.992.761.831	11.218.047.713
+ Thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng phải nộp	2.006.955.798	1.286.374.841
+ Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp	406.000.000	-
Cộng	16.405.717.629	12.504.422.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	610.906.279	131.697
Cộng	610.906.279	131.697

21. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí lãi vay	13.878.680.568	11.678.817.071
Cộng	13.878.680.568	11.678.817.071

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí lương nhân viên quản lý	619.776.660	467.054.822
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.068.180	43.068.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.674.463	89.719.913
Các khoản khác	376.949.952	280.317.996
Cộng	1.185.469.255	880.160.911

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.389.796.605	4.242.565.693
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	28.739.982	72.307.194
<i>Điều chỉnh tăng</i>	28.739.982	72.307.194
<i>Điều chỉnh giảm</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.418.536.587	4.314.872.887
Thuế thu nhập doanh nghiệp (10%)	541.853.659	431.487.289
Thuế thu nhập được miễn (100%)	541.853.659	431.487.289
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.389.796.605	4.242.565.693
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.389.796.605	4.242.565.693
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.500.000	15.500.000
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	348	274

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.304.546	4.000.000
Chi phí nhân công	2.052.125.305	1.548.353.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.333.165.490	9.211.454.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.767.189.229	643.888.558
Chi phí khác bằng tiền	3.402.402.314	1.976.886.965
Cộng	17.591.186.884	13.384.583.465

26. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu, phụ tùng thay thế. Chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành và phụ tùng thay thế tần suất không thường xuyên nên Công ty cho rằng rủi ro về giá nguyên vật liệu, phụ tùng thay thế trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty chỉ có một khách hàng chính là Tổng Công ty Điện lực miền Bắc. Các khoản nợ đều được thanh toán chậm nhất trong vòng 30 ngày. Do đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty cho rằng có rủi ro tín dụng ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>30/06/2020</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Vay và nợ thuê tài chính	61.630.000.000	235.310.109.978	296.940.109.978
Chi phí phải trả	1.432.314.003	-	1.432.314.003
Phải trả người bán	317.244.173	-	317.244.173
Phải trả khác	463.469.220	-	463.469.220
Cộng	63.843.027.396	235.310.109.978	299.153.137.374
<u>01/01/2020</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Vay và nợ thuê tài chính	57.315.000.000	241.511.109.978	298.826.109.978
Chi phí phải trả	1.113.792.353	-	1.113.792.353
Phải trả người bán	3.475.959.177	-	3.475.959.177
Phải trả khác	181.746.923	-	181.746.923
Cộng	62.086.498.453	241.511.109.978	303.597.608.431

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	142.781.158	-	142.781.158
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.500.000.000	-	17.500.000.000
Phải thu khách hàng	9.500.870.515	-	9.500.870.515
Phải thu khác	806.246.576	-	806.246.576
Cộng	27.949.898.249	-	27.949.898.249
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	138.797.158	-	138.797.158
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.500.000.000	-	17.500.000.000
Phải thu khách hàng	5.750.790.625	-	5.750.790.625
Phải thu khác	372.088.911	-	372.088.911
Cộng	23.761.676.694	-	23.761.676.694

27. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Sông Đà 505	Công ty mẹ
Công ty CP Ehula	Chung Công ty đầu tư
Ông Đặng Quang Đạt	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Bình	Ủy viên HĐQT
Công ty TNHH SX và TM Minh Ngọc	Cổ đông lớn

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Công ty CP Sông Đà 505	Mua hàng (dịch vụ xây lắp)	9.677.088.593	-
	Vay	2.600.000.000	-
Công ty CP Ehula	Bán hàng	-	60.000.000
	Mua hàng	-	87.977.273
Ông Nguyễn Ngọc Bình	Trả tiền vay	7.900.000.000	-
Công ty TNHH SX và TM Minh Ngọc	Vay	8.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Khoản mục	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Sông Đà 505	Phải trả người bán	109.536.900	2.485.404.177
Công ty CP Ehula	Phải thu khách hàng	-	-
Ông Đặng Quang Đạt	Vay và nợ thuê tài chính	10.700.000.000	10.700.000.000
	Chi phí phải trả	863.563.288	335.364.384
Ông Nguyễn Ngọc Bình	Vay và nợ thuê tài chính	-	7.900.000.000
	Chi phí phải trả	-	247.605.479
Công ty TNHH SX và TM Minh Ngọc	Vay và nợ thuê tài chính	8.000.000.000	-

d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	228.000.000	228.000.000
Tổng Giám đốc	Thu nhập	123.919.615	123.632.500

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 chưa được soát xét.


Chủ tịch HĐQT
Đặng Quang Đạt

Lào Cai, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Nghĩa

Người lập biểu


Phạm Thị Doan